

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Số: 95 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án năm 2024 và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn; số 1197/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1474/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn; số 587/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn;

Theo đề nghị của UBND huyện Bình Sơn tại Tờ trình số 332/TTr-UBND ngày 26/12/2024; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6411/TTr-STNMT ngày 30/12/2024 và Báo cáo số 30/BC-STNMT ngày 06/02/2025; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án năm 2024 và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn, với các nội dung như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Bình Sơn (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Bình Sơn (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2024: Có 06 công trình, dự án bổ sung thu hồi đất; với tổng diện tích 6,39 ha, đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Bình Sơn và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. UBND huyện Bình Sơn:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính pháp lý đăng ký danh mục công trình, dự án; về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đúng quy định Luật Đất đai.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài

nguyên và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Bình Sơn và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND huyện Bình Sơn và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.b126

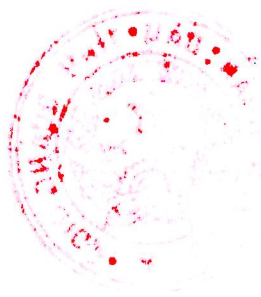
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

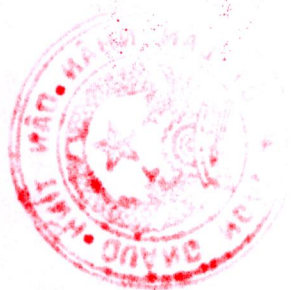
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

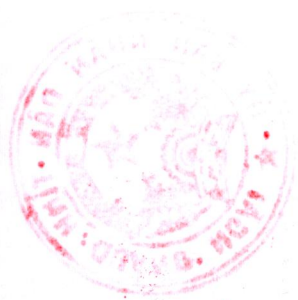




KẾ HOẠCH BUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SẢN DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BÌNH SON
(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 01/02/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

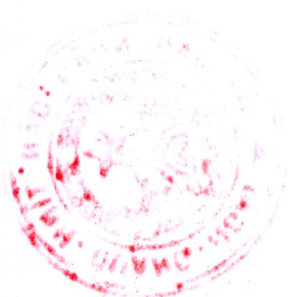
TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				TP. Cần Thơ	Bình An	Bình Hòa	Bình Thuận	Bình Phước	Bình Long	Bình Minh	Bình Trung	Bình Thạnh	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phước	Bình Chánh	Bình Tân	Bình Đông	Bình Trị	Bình Hải	Bình Thuận					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA																								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LLC																								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LLK																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HAK																								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX																								
1.7	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ASV																								
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																								
1.9	Đất làm muối	CMT																								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	45,58	0,21				0,91	1,30											1,00	2,34	3,95	0,20		32,90	1,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,36					0,91	0,01																0,04	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																								
2.4	Đất quốc phòng	COP																								
2.5	Đất an ninh	GSN																								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,06																						0,06	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06																						0,06	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DDT																								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DKMT																								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở thương mại và dịch vụ	DKT																								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở người dân	DNG																								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,92						0,79																	1,50
2.7.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKK	4,81						0,79																	1,50
2.7.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKN																								
2.7.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SCT																								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11																							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động không sản	SKS																								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	38,11	0,21				0,06	0,50											1,00	2,34	0,87	0,15		32,67	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	8,25	0,21					0,50											1,00	2,34	0,87	0,15		3,02	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,13					0,06																		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05																							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,03																							
2.8.5	Đất cơ sở văn hóa, thể thao, công viên	DDC																								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02																						0,02	
2.8.8	Đất công trình văn hóa, thể thao, công viên	DBV																								
2.8.9	Đất công trình văn hóa, thể thao, công viên	DCH																								
2.8.10	Đất công trình văn hóa, thể thao, công viên	DKV	29,63																						29,63	
2.9	Đất tôn giáo	TON																								
2.10	Đất tôn giáo	TGN																								
2.11	Đất tôn giáo	NTD																								
2.12	Đất tôn giáo	TVC	0,13																						0,13	
2.12.1	Đất tôn giáo	MNC																								
2.12.2	Đất tôn giáo	SON	0,13																						0,13	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HOẠCH NĂM 2004 HUYỆN BÌNH SƠN
(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 07/02/2005 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị tính: ha																									
				TT Châu Ô	Bình An	Bình Khương	Bình Nghiệm	Bình Châu	Bình Tân	Bình Mỹ	Bình Lập	Bình Lương	Bình Mỹ	Bình Trung	Bình Thanh	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phước	Bình Chánh	Bình Thuận	Bình Đông	Bình Trĩ	Bình Hòa	Bình Thuận	Bình Thuận	Bình Thuận	Bình Thuận	Bình Thuận	
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NPN	5.351,27	105,77	4,21	42,94	50,57	828,23	1.509,70	50,33	74,05	4,16	129,47	5,15	58,94	290,66	31,47	233,68	333,91	101,46	301,05	205,76	47,04	591,30	161,78				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																											
1.1.1	Đất trồng lúa nước	LUC	875,97	38,63	0,05	0,08	23,98	88,39	214,88	0,50	29,54	0,77	84,18	0,44	27,41	103,41	19,33	17,55	80,59	33,12	13,90	38,73	4,09	2,89	33,51				
1.1.2	Đất trồng lúa cạn khô	LUR	3.665,35				0,20	33,61	205,69	0,72	9,54	0,54	17,06	3,55	26,21	53,79	30,81	0,70	83,15	33,00	42,00	1,21	38,15	2,89	33,51				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNA	1.412,70	38,08	1,77	16,80	16,80	190,10	332,74	11,65	9,54	0,54	17,06	3,55	26,21	53,79	6,59	109,71	89,15	33,00	119,59	13,48	0,85	308,73	26,44				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.067,79	8,41	2,35	31,15	4,74	455,75	573,94	37,82	16,18	3,34	13,76	1,06	3,32	104,84	4,05	75,61	0,49	35,28	124,26	137,11	36,81	241,50	97,01				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RHD																											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,83					1,54	0,80																				
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	461,40	0,65	0,04	0,02	4,85		270,56	0,24	18,79	0,50	13,91		22,94														
1.7	Trồng đất (3.01) trong sản xuất là rừng tự nhiên	ASV																											
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,02					58,84	1,09																				
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	CNT																											
1.10	Đất nuôi trồng thủy sản	LNU																											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	NPN	954,56	16,58	5,51	0,98	9,83	187,46	206,33	2,85	22,54	0,99	40,72	3,47	18,88	66,72	9,44	37,44	45,75	14,79	40,38	65,44	5,18	90,87	62,41				
2.1	Đất ở và đất liền	CNT	208,01		0,30	0,02		70,28	42,37	0,06	3,78			0,36	0,20	30,28	3,22	14,69	19,62	6,82	10,22	15,71	0,03	13,11	36,94				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,27	2,27																									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,66	1,00				0,21	0,01	0,10				0,06	0,15														
2.4	Đất quốc phòng	QCP	0,02					0,02																					
2.5	Đất an ninh	CAN																											
2.6	Đất xây dựng công trình văn hóa	DSN	20,54	0,21	0,32	0,14	7,09	5,92	3,66	3,83	0,40	0,05	0,38	0,78	0,58	0,05	0,13			0,24	0,64	0,17	0,89	1,34	1,23				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVN	1,88				0,33	0,82	0,82					0,03	0,06	0,01													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	0,41	0,10																									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	0,41	0,10																									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	13,44	0,11		0,14		3,83	3,66	3,83	0,40	0,05	0,38	0,78	0,58	0,05	0,13			0,24	0,64	0,17	0,89	1,34	1,23				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	5,01		0,13			2,93	1,44																				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT																											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT																											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT																											
2.6.10	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT																											
2.7	Đất xây dựng công trình văn hóa	DSN	67,98																										
2.7.1	Đất xây dựng công trình văn hóa	DSN	9,42																										
2.7.2	Đất xây dựng công trình văn hóa	DSN																											
2.7.3	Đất xây dựng công trình văn hóa	DSN																											
2.7.4	Đất xây dựng công trình văn hóa	DSN	30,32																										
2.7.5	Đất xây dựng công trình văn hóa	DSN	28,24																										
2.7.6	Đất xây dựng công trình văn hóa	DSN																											
2.8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DSN	376,63	10,73	3,26	0,83	7,98	60,44	99,06	1,80	7,69	0,02	8,77	0,54	11,66	21,02	2,17	15,92	14,73	4,98	20,13	26,00	1,14	39,35	18,21				
2.8.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DSN	227,96	6,52	2,07	0,83	3,51	29,83	68,07	1,30	2,04	0,01	4,33	0,30	4,80	11,37	1,05	14,92	12,69	3,68	18,89	20,42	1,08	34,93	15,37				
2.8.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	111,39	4,21	1,19		4,47	24,00	30,83	0,30	5,65	0,01	4,44	0,23	6,86	9,56	1,12	0,84	2,24	1,30	1,24	5,58	0,06	4,42	2,84				
2.8.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT																											
2.8.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT																											
2.8.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT																											
2.8.6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	6,49					6,49																					
2.8.7	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT																											
2.8.8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT																											
2.8.9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	0,03																										
2.8.10	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	0,03																										
2.9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	1,61																										
2.10	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	95,70	0,92	0,03	0,07	1,71	22,67	22,20	0,61	5,89	0,01	3,80	0,01	5,65	1,11	1,89	0,36	8,77	2,56	0,30	2,85	0,01	4,71	5,81				
2.11	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	118,18	1,56	1,69	0,06		26,21	33,44	0,28	4,97	0,37	0,50	2,18	0,22	13,37	2,13	6,34	2,63	2,56	4,15	2,85	0,01	4,71	5,81				
2.12	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	67,92	0,20		0,06		2,37	33,39	0,13	4,97	0,37	0,50	2,18	0,22	10,77	0,10	5,03	2,23	2,56	4,15	2,85	0,01	4,71	5,81				
2.12.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	50,24	1,16	1,69			23,94	2,15	0,15	0,20	0,37			2,60	2,03	1,31	0,40			2,56	4,15	2,85	0,01	4,71	5,81			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06																										



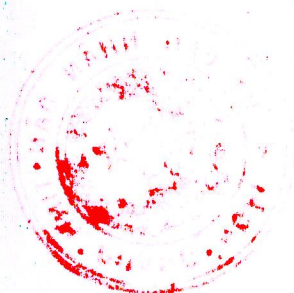
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG TẠI NĂM 2024 HUYỆN BÌNH AN
(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-LUBND ngày 01/05/2024 của UBND huyện)

Thị trấn Bình An, huyện Bình An

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Châu Ô	Bình An	Bình Khương	Bình Nguyên	Bình Châu	Bình Tân Phú	Bình Mỹ	Bình Hiệp	Bình Chánh	Bình Trung	Bình Mỹ	Bình Trung	Bình Thành	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phước	Bình Chánh	Bình Thành	Bình Đông	Bình Trị	Bình Hòa	Bình Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PVN	5.188,25	105,77	4,21	42,94	50,57	769,39	1.598,61	50,93	74,05	5,15	129,51	5,15	56,94	290,56	29,97	233,68	333,81	101,40	299,75	205,76	47,04	591,27	161,78
Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PVN	1.242,52	38,63	0,05	2,54	24,18	122,00	420,57	1,22	29,54	0,77	84,78	0,44	27,41	108,99	19,33	48,56	81,29	33,12	55,90	39,94	4,09	41,04	38,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNNK/PVN	1.412,70	38,08	1,77	9,23	16,80	190,10	332,74	11,65	9,54	0,34	17,06	3,65	26,21	53,79	6,59	109,71	83,15	33,00	119,59	13,48	0,85	308,73	26,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLAN/PVN	2.067,79	8,41	2,35	31,15	4,74	455,75	573,94	37,82	16,18	3,34	13,76	1,06	3,32	104,84	4,05	75,61	59,50	35,28	124,26	137,11	36,81	241,50	97,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDP/PVN																							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPP/PVN	3,83					1,54	0,80										0,49				1,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSP/PVN	461,40	0,65	0,04	0,02	4,85		270,56	0,24	18,79	0,30	13,91			22,94		109,38	0,10			15,23	4,29		
Trong đó: Đất cơ sở trồng sản xuất là rừng tự nhiên:																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RNS/PVN	63,02					58,84	1,09							0,10		1,50		0,06		1,30			0,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PVN																							
1.9	Đất làm muối	LAM/PVN																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKNP/PVN																							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,21		23,56	3,00			5,50			2,75										0,40			
Trong đó:																									
2.1	Chuyển đổi trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																							
2.2	Chuyển đổi rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDP/NNP																							
2.3	Chuyển đổi rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPP/NNP																							
2.4	Chuyển đổi rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSP/NNP	35,21		23,56	3,00			5,50			2,75										0,40			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		485	22,81	0,13	0,68	16,10	64,29	119,54	2,47	13,40	0,01	17,52	0,46	30,75	21,72	1,11	14,13	21,58	4,21	28,47	32,30	6,48	41,66	25,20
4.1	Chuyển đổi phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/NC	283	11,61	0,03	0,68	6,27	29,56	85,41	2,47	13,40	0,01	8,45	0,08	12,39	20,90	0,83	2,95	21,22	3,77	5,79	21,35	3,68	8,30	24,08
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	197	11,20	0,10		9,83	34,73	31,36				9,07	0,38	17,84	0,82	0,28	11,15	0,36	0,44	22,68	10,83	2,80	33,36	
4.3	Chuyển đổi xây dựng công trình sử dụng nông nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	4						2,57						0,52			0,03			0,12				1,12
4.4	Chuyển đổi xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																							
4.5	Chuyển đổi thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/MD																							

Chú thích:
NNP là mã đất phi nông nghiệp;
PVS là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã loại đất theo hiện trạng sử dụng đất.



DANH MỤC BỎ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÌNH SON
(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 07/02/2025 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vắn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10) +(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông Trà Bồng, đoạn qua các xã Bình Minh, Bình Chương, huyện Bình Sơn	4,74	xã Bình Minh, xã Bình Chương	Tờ bản đồ số 35, 36, 37, 38, 56 xã Bình Minh và tờ bản đồ số 8, xã Bình Chương	Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi là 49 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Trung ương; Quyết định số 456/QĐ-UBND Ngày 20/6/2024 về việc điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh.	49,0	49,0					Đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch
2	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	0,46	Xã Bình Hải	Tờ bản đồ số 29; 37; 45; 59	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác.	600		600				Đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch
3	Công trình: Khôi phục khả năng vận hành an toàn của Đường dây 110kV Tam Anh - Dốc Sỏi 500	0,04	Xã Bình Nguyễn, xã Bình Chánh	Tờ bản đồ số 5 xã Bình Nguyễn: Tờ bản đồ số 9; 18; 19; 30 xã Bình Chánh	Quyết định số 416/QĐ-HĐTV ngày 28/6/2023 của HĐTV Tổng công ty Điện lực miền trung về việc tạm giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024.	160					160	Đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch
4	Cải tạo mở rộng vỉa hè, trồng cây xanh cảnh quan trên tuyến đường huyện DH.01 (giai đoạn 2)	1,00	Thị trấn Châu Ô	Tờ bản đồ số 9, 10, 42 thị trấn Châu Ô	Quyết định 180/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (đợt 1)	25.477			25.477			Đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5	Cải tạo mở rộng vỉa hè nút giao thông đường ĐH.02 (giai đoạn 2)	0,10	Thị trấn Châu Ó, xã Bình Trung	-Tờ bản đồ số 11 xã Bình Trung. -Tờ bản đồ số 43 thị trấn Châu Ó.	Quyết định 180/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (đợt 1)	8.303			8.303			Đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch
6	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông và công viên Tổ dân phố 3, thị trấn Châu Ó.	0,05	Thị trấn Châu Ó	Tờ bản đồ số 22	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn về việc phân khai chi tiết kinh phí kiến thiết thị chính năm 2024							Đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch. Ghi chú: Thu hồi đất của Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn (cơ sở 3, số 49, đường Tu Nhân Đạo, thị trấn Châu Ó) nên không phát sinh kinh phí bồi thường. Trong Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh thông tin tờ bản đồ là số 16 do có sự sai sót nên đính chính là tờ bản đồ số 22.
	Tổng cộng	6,39				34.589,0	49,0	600,0	33.780,0		160,0	